



lì rèn

利刃

noun · sharp blade

Example Sentences

Tā shǒu lǐ ná zhe yī bǎ lì rèn
他手里拿着一把利刃。

He is holding a sharp blade in his hand.

Lì rèn kě yǐ qīng yì qiē kāi shuǐ guǒ
利刃可以轻易切开水果。

A sharp blade can easily cut through fruit.

Tā de huà yǔ xiàng lì rèn yī yàng cì tòng le wǒ de xīn
他的话语像利刃一样刺痛了我的心。

His words pierced my heart like a sharp blade.

Trace each character, then write the word on your own.

利 利 利 利 利 利 利 利 利 利

刃 刃 刃 刃 刃 刃